

UBND XÃ HƯƠNG BÌNH

Mẫu biểu số 01

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			9 Tháng	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10,500.00	19,147.38	19,147.38	182%	
I	Thu nội địa	10,500.00	19,147.38	19,147.38	182%	
II	Thu từ các khoản huy động, đóng góp					
III	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ	156,681.00	59,724.94	132,322.16	84%	
I	Thu NSCX được hưởng theo phân cấp	6,328.00	7,361.26	11,785.49	186%	
1	Các khoản thu NSCX hưởng 100%	700.00	181.21	239.58	34%	
2	Các khoản thu phân chia NSCX theo tỷ lệ %	5,628.00	7,180.05	11,545.91	205%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	150,353.00	45,198.12	113,371.12	75%	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	113,078.00	25,224.00	75,705.00	67%	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	37,275.00	19,974.12	37,666.12	101%	
III	Thu kết dư		501.98	501.98		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6,663.58	6,663.58		
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	156,681.00	101,458.88	101,458.88	65%	
I	Chi cân đối ngân sách cấp xã	156,681.00	101,067.72	101,067.72	65%	
1	Chi đầu tư phát triển	2,856.00	3,000.18	3,000.18	105%	
2	Chi thường xuyên	151,316.00	98,067.54	98,067.54	65%	
3	Dự phòng NSNN	2,509.00	-	-	0%	
4	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			9 tháng	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10,500.00	19,147.38	19,147.38	182%	
I	Thu nội địa	10,500.00	19,147.38	19,147.38	182%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,080.00	6,935.00	6,935.00	333%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	430.00	1,040.20	1,040.20	242%	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	2,980.00	3,349.00	3,349.00	112%	
	<i>Trởó: Lệ phí trước bạ</i>	2,600.00	2,990.00	2,990.00	115%	
7	Các khoản thu về nhà, đất	4,580.00	7,396.70	7,396.70	162%	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>		1.70	1.70		
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	380.00	264.20	264.20	70%	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	4,200.00	7,130.80	7,130.80	170%	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	110.00	60.78	60.78	55%	

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			9 tháng	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
11	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
12	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
13	Thu khác ngân sách	320.00	365.70	365.70	114%	
II	Thu viện trợ					
III	Thu huy động, đóng góp					

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			9 tháng	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	156,681.00	101,458.88	101,458.88	65%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSCX	156,681.00	101,067.72	101,067.72	65%	
I	Chi đầu tư phát triển	2,856.00	3,000.18	3,000.18	105%	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	2,856.00	3,000.18	3,000.18	105%	
-	Chi quốc phòng					
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội					
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		430.31	430.31		
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
-	Chi y tế, dân số và gia đình					
-	Chi văn hóa thông tin					
-	Chi phát thanh, truyền hình					
-	Chi thể dục, thể thao					
-	Chi bảo vệ môi trường					
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,856.00	2,569.87	2,569.87	90%	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					
-	Chi bảo đảm xã hội					
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi thường xuyên	151,316.00	98,067.54	98,067.54	65%	
1	Chi quốc phòng	1,913.00	1,799.12	1,799.12	94%	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	500.00	154.66	154.66	31%	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	54,789.35	37,767.91	37,767.91	69%	
4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150.00	-	-	0%	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	9,099.00	4,089.51	4,089.51	45%	
6	Chi văn hóa thông tin	370.00	103.41	103.41	28%	

STT	Nội dung	Dự toán	9 tháng	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ</u>	156,681.00	101,458.88	101,458.88	65%	
7	Chi phát thanh, truyền hình	90.00	3.60	3.60	4%	
8	Chi thể dục, thể thao	150.00	21.67	21.67		
9	Chi bảo vệ môi trường	1,000.00	139.12	139.12	14%	
10	Chi các hoạt động kinh tế	27,250.76	11,224.50	11,224.50	41%	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	25,579.89	18,237.16	18,237.16	71%	
12	Chi bảo đảm xã hội	30,175.00	24,526.88	24,526.88	81%	
13	Chi khác	249.00				
III	Dự phòng ngân sách nhà nước	2,509.00	-	-	0%	
IV	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế					
V	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NSCX					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
-	Chi đầu tư					
-	Chi thường xuyên					